



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 07 tháng 07 năm 2021
07 Jul 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		22,481,368,447	35,946,224,447	20,406,005,100	(16,018,020,136)
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		671,774,800	1,152,152,000	626,079,000	1,479,474,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,331,315,718	2,737,821,551	1,832,326,618	3,164,119,775
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		91,373,823	240,683,757	545,556,722	719,996,490
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		325,356,165	717,410,958	346,547,945	693,095,890
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		914,585,730	1,779,726,836	940,221,951	1,751,027,395
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		5,614,349,046	9,060,334,279	(2,996,671,200)	(16,927,795,733)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		14,863,928,883	22,995,916,617	20,944,270,682	(3,733,818,178)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		40,809,360	74,399,300	17,821,895	107,981,858
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		40,809,360	74,399,300	17,821,895	107,981,858
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		40,664,379	74,133,586	17,067,946	106,664,058
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		144,981	265,714	753,949	1,317,800
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,018,951,921	1,971,151,429	959,286,588	1,963,941,479
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		705,990,785	1,366,586,744	639,705,677	1,340,720,999
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		65,111,985	127,907,958	61,853,619	144,025,350
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		54,000,000	108,000,000	54,000,000	108,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		9,020,000	15,400,000	4,400,000	27,500,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		2,091,985	4,507,958	3,453,619	8,525,350
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	118,800,000	59,400,000	118,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	118,800,000	59,400,000	118,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	66,000,000	33,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		25,838,091	33,926,859	36,918,483	36,918,483
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		36,200,548	72,003,288	36,101,640	72,203,279
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		34,010,512	67,126,580	32,907,169	66,473,368
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		30,000,000	60,000,000	30,000,000	60,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		2,493,151	4,958,904	1,734,972	4,221,311
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,517,361	2,167,676	1,172,197	2,252,057
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		21,421,607,166	33,900,673,718	19,428,896,617	(18,089,943,473)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		21,597,961	138,020,784	27,505,597	86,387,912
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		21,597,961	138,020,784	27,505,597	86,387,912
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		21,443,205,127	34,038,694,502	19,456,402,214	(18,003,555,561)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		6,579,276,244	11,042,777,885	(1,487,868,468)	(14,269,737,383)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		14,863,928,883	22,995,916,617	20,944,270,682	(3,733,818,178)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		21,443,205,127	34,038,694,502	19,456,402,214	(18,003,555,561)

Người lập:


Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều HànhBùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 07 tháng 07 năm 2021
07 Jul 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		21,783,933,616	18,823,285,992
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		11,401,705,438	3,534,080,512
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		623,480,269	565,398,400
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		124,494,491	124,494,491
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		10,653,730,678	2,844,187,621
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		10,382,228,178	15,289,205,480
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		185,475,970,659	158,686,392,172
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		185,475,970,659	158,686,392,172
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		127,349,895,750	107,455,393,350
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		23,320,421,790	23,402,910,940
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		19,805,653,119	12,828,087,882

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		15,000,000,000	15,000,000,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,528,542,817	1,620,080,440
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,528,542,817	1,620,080,440
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		2,528,542,817	1,620,080,440
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		212,775,000	299,927,200

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		12,384,103	20,432,879
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		99,003,288	135,402,740
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	<i>316.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	<i>316.1.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	<i>316.1.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		72,003,288	108,402,740
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		27,000,000	27,000,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	<i>316.7</i>		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to Investors	317		321,003,400	378,398,400
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>		321,003,400	378,398,400
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		716,888,446	2,031,389,426
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		323,178,402	297,127,958
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		252,158,402	226,547,958
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		20,420,000	19,980,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		18,000,000	18,000,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		2,420,000	1,980,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,958,904	2,465,753
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		4,958,904	2,465,753
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,509,695,008	3,270,709,480
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MÒ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		208,278,752,084	175,859,049,124
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		81,489,123,100	77,073,327,600
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		270,230,173,000	261,888,146,100
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(188,741,049,900)	(184,814,818,500)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(8,362,604,499)	(14,923,306,832)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		135,152,233,483	113,709,028,356

11/11/2021

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		113,709,028,356	101,113,538,981
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		21,443,205,127	12,595,489,375
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		25,559.08	22,817.10
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8,148,912.31	7,707,332.76

Người lập:

Người duyệt:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 07 tháng 07 năm 2021
07 Jul 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		21,443,205,127	12,595,489,375
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(14,897,835,184)	(8,166,319,241)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelaised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(14,863,928,883)	(8,131,987,734)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(33,906,301)	(34,331,507)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		6,545,369,943	4,429,170,134
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(11,925,649,604)	19,395,029,767
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(908,462,377)	1,265,132,311
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(344,783,244)	344,783,244
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(28,430,615)	20,801,221
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(8,048,776)	14,051,990
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(57,395,000)	237,393,709
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(1,314,500,980)	1,906,894,935
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	27,000,000
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		26,050,444	(16,330,537)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(8,015,850,209)	27,623,926,774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		20,368,598,867	6,632,889,140
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(9,392,101,034)	(36,676,705,812)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		10,976,497,833	(30,043,816,672)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		2,960,647,624	(2,419,889,898)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		18,823,285,992	21,243,175,890
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		18,823,285,992	21,243,175,890
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		18,133,393,101	20,977,676,708
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		2,844,187,621	4,436,881,371
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		15,289,205,480	16,540,795,337
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		689,892,891	265,499,182
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		21,783,933,616	18,823,285,992
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		21,783,933,616	18,823,285,992
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		21,035,958,856	18,133,393,101
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		10,653,730,678	2,844,187,621
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		10,382,228,178	15,289,205,480
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		747,974,760	689,892,891
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		2,960,647,624	(2,419,889,898)
Khác Others	80		-	-

Người lập:



Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Vietcombank
 Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF

Mẫu số B06g-QM
 (Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày
 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 60.426.614.500 (sáu mươi tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản có thu nhập cố định khác. Trái phiếu doanh nghiệp chỉ được xem xét đầu tư khi trái phiếu đáp ứng được một số yêu cầu về an toàn và quy định của pháp luật. Việc điều chỉnh mục tiêu đầu tư của Quỹ cần phải được Nhà đầu tư biểu quyết thông qua theo quy định tại Điều lệ Quỹ, và nếu được chấp thuận, các điều chỉnh này sẽ được cập nhật vào Bản cáo bạch của Quỹ.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch):** Tần suất giao dịch đơn vị quỹ là định kỳ vào ngày thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc. Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Trong trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày giao dịch sẽ là ngày thứ Tư của tuần đó.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:** Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”. Phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với các quy định có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phân chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo giữa niên độ theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo.

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ Quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Quỹ chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường các tài sản của Quỹ trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát	10.653.730.678	2.844.187.621
Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ	623.480.269	565.398.400
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	124.494.491	124.494.491
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	10.382.228.178	15.289.205.480
	21.783.933.616	18.823.285.992

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chi tiết như sau:

	30/06/2021	31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	10.382.228.178	15.289.205.480
	10.382.228.178	15.289.205.480

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu	77.308.457.890	127.349.895.750	50.407.611.447	366.173.587	127.349.895.750
Trái phiếu	42.974.090.084	43.126.074.909	213.031.717	61.046.892	43.126.074.909
Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	135.282.547.974	185.475.970.659	50.620.643.164	427.220.479	185.475.970.659

5.3 Các khoản phải thu

	30/06/2021	31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		
- Các khoản dự thu cổ tức	212.775.000	299.927.200
- Các khoản dự thu lãi trái phiếu	1.185.357.177	289.336.986
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	19.712.010	38.542.282
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
- Các khoản dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.110.698.630	992.273.972
	2.528.542.817	1.620.080.440

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	30/06/2021	31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	16.139.233	30.354.541
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	16.139.232	30.354.539
	32.278.465	60.709.080

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở**5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý**

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ tối đa là 1,5% của NAV/năm. Mức Giá Dịch Vụ Quản Lý cụ thể sẽ được Công Ty Quản Lý Quỹ công bố tùy theo từng thời điểm trên website của mình.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng không vượt quá các mức tối đa theo quy định của pháp luật.

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ**Giá dịch vụ lưu ký**

Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND (mười triệu đồng) một tháng. Phí đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại Lý Chuyển Nhượng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ	30/06/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	26.188.814,61	834.202,69	27.023.017,30
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	261.888.146.100	8.342.026.900	270.230.173.000
Thặng dư vốn	VNĐ	143.670.391.565	12.026.571.967	155.696.963.532
<i>Tổng giá trị phát hành CCQ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>405.558.537.665</i>	<i>20.368.598.867</i>	<i>425.927.136.532</i>
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(18.481.481,85)	(392.623,14)	(18.874.104,99)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(184.814.818.500)	(3.926.231.400)	(188.741.049.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	(158.593.698.397)	(5.465.869.634)	(164.059.568.031)
<i>Tổng giá trị mua lại CCQ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>(343.408.516.897)</i>	<i>(9.392.101.034)</i>	<i>(352.800.617.931)</i>
Lợi nhuận để lại		113.709.028.356	21.443.205.127	135.152.233.483
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	7.707.332,76	441.579,55	8.148.912,31
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	62.150.020.768	10.976.497.833	73.126.518.601
Giá trị Tài sản ròng	VNĐ	175.859.049.124		208.278.752.084
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/CCQ	22.817,10		25.559,08

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ	30/06/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	78.379.534.554	6.579.276.244	84.958.810.798
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	35.329.493.802	14.863.928.883	50.193.422.685
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	113.709.028.356	21.443.205.127	135.152.233.483

5.8 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	15.028.662.800	9.414.313.754	5.614.349.046

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Võ Thị Thủy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF

VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)

Ngày 07 tháng 07 năm 2021

07 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		21,783,933,616	18,823,285,992	60.71%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		11,401,705,438	3,534,080,512	239.81%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		623,480,269	565,398,400	289.85%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		124,494,491	124,494,491	100.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		10,653,730,678	2,844,187,621	240.44%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	-
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		10,382,228,178	15,289,205,480	33.37%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		185,475,970,659	158,686,392,172	137.99%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		127,349,895,750	107,455,393,350	182.56%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	-
	Trái phiếu Bonds		43,126,074,909	36,230,998,822	101.34%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		15,000,000,000	15,000,000,000	100.00%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	-
	Đầu tư khác Other investments		-	-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	-
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	-
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		1,398,132,177	589,264,186	150.60%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		212,775,000	299,927,200	239.25%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		1,185,357,177	289,336,986	141.20%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		20,420,000	19,980,000	110.74%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		2,420,000	1,980,000	550.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		72,003,288	108,402,740	99.72%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		4,958,904	2,465,753	117.47%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		4,958,904	2,465,753	117.47%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		1,509,695,008	3,270,709,480	192.09%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		208,278,752,084	175,859,049,124	121.33%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		8,148,912.31	7,707,332.76	84.99%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		25,559.08	22,817.10	142.76%

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 07 năm 2021 07 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		2,024,688,479	2,003,305,856	4,027,994,335
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,586,360,530	1,345,518,306	2,931,878,836
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>		671,774,800	480,377,200	1,152,152,000
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>		914,585,730	865,141,106	1,779,726,836
3	Lãi được nhận Interest income		416,729,988	541,364,727	958,094,715
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>		91,373,823	149,309,934	240,683,757
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>		325,356,165	392,054,793	717,410,958
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		21,597,961	116,422,823	138,020,784
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>		21,597,961	116,422,823	138,020,784
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
II	Chi phí Expenses		1,059,761,281	985,789,448	2,045,550,729
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		705,990,785	660,595,959	1,366,586,744

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		124,511,985	122,195,973	246,707,958
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>		54,000,000	54,000,000	108,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>		9,020,000	6,380,000	15,400,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>		2,091,985	2,415,973	4,507,958
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>		59,400,000	59,400,000	118,800,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		92,400,000	92,400,000	184,800,000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>		59,400,000	59,400,000	118,800,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>		33,000,000	33,000,000	66,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		36,200,548	35,802,740	72,003,288
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		30,000,000	30,000,000	60,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>		30,000,000	30,000,000	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		25,838,091	8,088,768	33,926,859
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>		25,838,091	8,088,768	33,926,859
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>		-	-	-

10
 RAI
 M
 STAN
 AM

08
 ON
 ND
 YQ
 NG
 COI
 EM

le

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		40,809,360	33,589,940	74,399,300
	Chi phí môi giới Brokerage fee		40,664,379	33,469,207	74,133,586
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		144,981	120,733	265,714
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		4,010,512	3,116,068	7,126,580
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		2,493,151	2,465,753	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges		1,517,361	650,315	2,167,676
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		964,927,198	1,017,516,408	1,982,443,606
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		20,478,277,929	11,577,972,967	32,056,250,896
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		5,614,349,046	3,445,985,233	9,060,334,279
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		14,863,928,883	8,131,987,734	22,995,916,617
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		21,443,205,127	12,595,489,375	34,038,694,502
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		175,859,049,124	193,307,376,421	193,307,376,421
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		32,419,702,960	(17,448,327,297)	14,971,375,663
	Trong đó: Of which:		-	-	-

71.
HÀ
EM
ANH
CHAI
T NA
EM

10
Y
NH
ĐẦU
ĐÁI
NH
P

ll

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		21,443,205,127	12,595,489,375	34,038,694,502
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		10,976,497,833	(30,043,816,672)	(19,067,318,839)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		20,368,598,867	6,632,889,140	27,001,488,007
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(9,392,101,034)	(36,676,705,812)	(46,068,806,846)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		208,278,752,084	175,859,049,124	208,278,752,084
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)****Bùi Thị Huyền Trang**

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank****Bùi Sỹ Tân**

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF

VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)

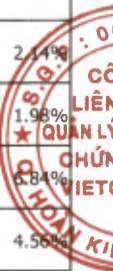
Ngày 07 tháng 07 năm 2021

07 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		126,691	35,700	4,522,868,700	2.16%
2	ACV		40,800	75,300	3,072,240,000	1.46%
3	BID		123,500	47,250	5,835,375,000	2.78%
4	BVH		95,190	58,400	5,559,096,000	2.65%
5	BWE		127,220	35,350	4,497,227,000	2.14%
6	CTG		79,000	52,700	4,163,300,000	1.98%
7	FPT		162,992	88,000	14,343,296,000	6.84%
8	HPG		185,565	51,500	9,556,597,500	4.56%
9	HT1		109,300	16,000	1,748,800,000	0.83%
10	IMP		51,986	79,800	4,148,482,800	1.98%
11	MBB		288,443	43,350	12,504,004,050	5.96%
12	MWG		56,060	152,000	8,521,120,000	4.06%
13	NCT		29,800	71,000	2,115,800,000	1.01%
14	NLG		91,000	39,000	3,549,000,000	1.69%
15	PNJ		59,579	100,100	5,963,857,900	2.84%
16	PVS		193,345	28,800	5,568,336,000	2.65%



Handwritten signature

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
17	QNS		105,200	40,900	4,302,680,000	2.05%
18	REE		63,340	57,700	3,654,718,000	1.74%
19	STB		85,000	30,600	2,601,000,000	1.24%
20	VHC		40,010	45,500	1,820,455,000	0.87%
21	VHM		35,320	118,000	4,167,760,000	1.99%
22	VNM		62,648	90,400	5,663,379,200	2.70%
23	VRE		103,900	31,750	3,298,825,000	1.57%
24	VTP		74,899	82,400	6,171,677,600	2.94%
	TỔNG TOTAL		2,390,788		127,349,895,750	60.70%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		2,390,788		127,349,895,750	60.70%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		230,000		23,320,421,790	11.12%
1.1	MSN11906		150,000	102,076	15,311,445,150	7.30%
1.2	VHM11801		80,000	100,112	8,008,976,640	3.82%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		16,107		19,805,653,119	9.44%
2.1	BONDHDG/2020.02 21/08/2022		127	100,829,179	12,805,305,733	6.10%
2.2	VICB2124002 9.7% 11 MAR 2024		9,980	100,235	1,000,347,386	0.48%
2.3	VIET DRAGON SECURITIES 9.3% 01/06/2021		6,000	1,000,000	6,000,000,000	2.86%
	TỔNG TOTAL		246,107		43,126,074,909	20.56%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				170,475,970,659	81.26%

17
 NH
 TH
 RO
 IET
 LIỆ

L.
 TY
 DAN
 Y Đ
 KHC
 MBA
 -T

le

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				212,775,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				1,185,357,177	0.57%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				1,130,410,640	0.54%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				2,528,542,817	1.21%
VII	Tiền CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				21,783,933,616	10.38%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				11,401,705,438	5.43%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				10,382,228,178	4.95%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				15,000,000,000	7.15%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				36,783,933,616	17.53%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				209,788,447,092	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày 07 tháng 07 năm 2021
07 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervising Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện cơ quan thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 07 năm 2021 07 Jul 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.50%	1.48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.26%	0.27%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.20%	0.21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.08%	0.08%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.06%	0.07%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.25%	2.21%



Handwritten signature

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		38.54%	25.35%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		77,073,327,600	90,567,663,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		77,073,327,600	90,567,663,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		7,707,332.76	9,056,766.34
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		4,415,795,500	(13,494,335,800)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		441,579.55	(1,349,433.58)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		4,415,795,500	(13,494,335,800)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		834,202.69	296,843.92
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		8,342,026,900	2,968,439,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(392,623.14)	(1,646,277.50)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(3,926,231,400)	(16,462,775,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		81,489,123,100	77,073,327,600
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		81,489,123,100	77,073,327,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		8,148,912.31	7,707,332.76
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		48.13%	51.24%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		59.68%	58.61%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		37.34%	34.22%

- L
 NG T
 DOA
 QUỸ E
 KHI
 MBA
 - T
 714
 N HÀ
 TIỆM HI
 THÀNH
 CHAF
 NA
 LIỆM T

Qu

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		25,559.08	22,817.10
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,094	1,053

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

